

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17 /NQ-HĐND

Định Hiệp, ngày 22 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách
xã Định Hiệp năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HIỆP
KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân Sách Nhà Nước.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố;

Căn cứ thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND Tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội Đồng Nhân dân Tỉnh Bình Dương về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Định Hiệp về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách xã Định Hiệp năm 2024; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2023 của Ban Kinh tế – Xã hội Hội đồng nhân xã khóa XII và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã,

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HIỆP



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của
HĐND xã Định Hiệp)

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E+F)		24.377.000.000
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (I+III)	19.102.000.000
I	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.981.000.000
1	Kinh phí giao Cán bộ CC cấp xã, TT (22 người)	3.468.000.000
	- Quỹ tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp Cán bộ công chức (mức lương cs là 1.800.000 đ) (đã dự kiến tăng hệ số lương)	1.858.000.000
	- Giao định mức chi hoạt động 70 trđ/ ng/năm (theo NQ mới)	1.610.000.000
2	Kinh phí chi CB không chuyên trách các xã, TT (14 người)	402.000.000
3	Kinh phí phụ cấp CB không chuyên trách ở ấp, khu phố (Bí thư chi bộ, Trưởng ấp, kp , Trưởng ban công tác mặt trận, mức lương 1.490,000 đ/hs)	751.000.000
	- Phụ cấp Bí thư, Mặt trận và trưởng ấp	751.000.000
	- Phụ cấp Bí thư, Mặt trận và trưởng khu phố	
4	Định mức hoạt động 6trđ/TC/tháng (05 tổ chức CTXH)	360.000.000
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.121.000.000
1	Chi QLHC	7.625.000.000
a	Chi hoạt động các cơ quan nhà nước	3.282.000.000
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân	506.000.000
	- Kinh phí hoạt động vp 1 cửa 6 người (cấp trang phục 1 cửa định mức 4 trđ/ năm; PC CB 1 cửa 400.000đ/tháng/người+ PC CB rà soát VB (1 người) 440.000đ/tháng/người	209.000.000
	- Chi đào tạo CB, Công chức (bao gồm các lớp tập huấn ngắn hạn theo CV triệu tập của UBND huyện, tỉnh và ngành cấp trên...)	587.000.000
	- Chi sửa chữa lớn TSCĐ (SC thường xuyên trụ sở làm việc, nhà vệ sinh, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, CT văn hoá, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao,...)	-
	- Chi mua sắm trang bàn ghế làm việc, thiết bị tin học...	150.000.000
	- Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo QĐ 29/2015 (ngày 17/8/2015)	493.000.000
	- Kinh phí diễn tập	
	- Các khoản chi khác	
	+ Chi hỗ trợ các Ban chỉ đạo, CLB PC tội phạm, công tác hòa giải thành cơ sở, bầu cử trưởng ấp, kinh phí bảo trì hệ thống trực tuyến, các đại hội, các khoản chi khác...	480.000.000
	+ Tổ chức tết trung thu	250.000.000
	+ Tiền tết	200.000.000
	+ KP hoạt động tổ an ninh tự quản	407.000.000
b	Kinh phí hoạt động tổ chức Đảng	307.000.000
c	Kinh phí các tổ chức CTXH	3.352.000.000
c.1	KP hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	568.000.000
c.2	KP hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố	2.315.000.000
c.3	Kinh phí thực hiện cuộc vận động " toàn dân XD NTM, đô thị văn minh "	89.000.000

c.4	- Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng (10trđ/xã), mừng thọ, hiến máu, ISO, các ĐH, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân....	380.000.000
d	- Định mức hoạt động (Hội CTĐ và Hội NCT)	108.000.000
đ	- Kinh phí hoạt động của ấp, khu phố	576.000.000
2	Chi quốc phòng (LLDQTV)	2.380.000.000
	- LL DQ thường trực (định mức mới 119.200+59) 12 người/xã	857.000.000
	- LLDQ tự vệ (điều động + tiền ăn)	1.233.000.000
	- Mua sắm thay thế trang thiết bị , trang phục	100.000.000
	+ Ấp đội trưởng	190.000.000
3	Chi an ninh và trật tự ATXH	2.160.000.000
	- Công tác tuần tra, kiểm tra tình hình an ninh, lập lại TTHL đường bộ	200.000.000
	- Trích phạt ATGT (30% trực tiếp cho LL tuần tra)	15.000.000
	- Phụ cấp Ban BV KP theo NQ 10/HĐND tỉnh BD	
	- Chi hỗ trợ Phó CA xã, công an viên, ấp theo NQ 22 năm 2022	1.197.000.000
	- KP đội dân phòng theo NQ 24/HĐND tỉnh BD (trữ mua đồ là : 19 trữ)	648.000.000
	- Mua sắm trang phục và công cụ hỗ trợ	100.000.000
4	Chi SN kinh tế	490.000.000
4.1	SN nông nghiệp-thủy lợi, khuyến nông, khuyến ngư (hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn xã, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, nạo vét kênh mương, CT nước sạch CC do xã quản lý	
4.2	SN kiến thiết thị chính (Chinh trang đô thị, cải tạo công viên cây xanh, vỉa hè , sửa chữa đường điện, pano, biển báo...).	200.000.000
4.3	SN môi trường, thu gom, xử lý rác thải, (1% trên tổng chi NSNN)	270.000.000
4.4	Phòng chống lụt bão	20.000.000
4.5	Sự nghiệp giao thông (Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý)	-
5	SN giáo dục - đào tạo bao gồm kp hoạt động hè	50.000.000
6	SN y tế (PC y tế ấp hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn)	90.000.000
7	SN VH-TT-TD và truyền thanh	911.000.000
7.1	SN văn hóa - Thể thao	500.000.000
7.2	SN truyền thanh	411.000.000
8	Chi đảm bảo xã hội	415.000.000
B	KP thực hiện đề án đoàn kết, tập hợp Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025	99.000.000
C	KP rào đất công, bảng tên đường thuộc xã quản lý, KP đảm bảo hoạt động PCCC tại xã	700.000.000
D	XDCB	3.800.000.000
E	Khen thưởng 1% / Chi thường xuyên NS xã, TT	198.000.000
F	Dự phòng (dự kiến 2%/ tổng chi ngân sách cấp xã, TT)	478.000.000

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của HĐND xã Định Hiệp)

ĐVT: đồng

A	B	Dự toán năm 2023	Ước thực 2023	Dự toán 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
		1	2	3	4=3-2	5=3/2
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	27.146.770.852	27.538.706.852	24.377.000.000	-3.161.706.852	88.52
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	327.000.000	718.936.000	612.000.000	-106.936.000	85.13
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	21.214.000.000	21.214.000.000	21.091.000.000	-123.000.000	99.42
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.214.000.000	17.214.000.000	16.492.000.000	-722.000.000	95.81
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.599.000.000	599.000.000	114.98
	- <i>Vốn XD CB (nguồn phân cấp theo TLĐT)</i>			3.800.000.000		
	- <i>KP thực hiện đề án đoàn kết, tập hợp Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025</i>			99.000.000		
	- <i>KP rào đất công, bảng tên đường thuộc xã quản lý, KP đảm bảo hoạt động PCCC tại xã</i>			700.000.000		
3	Thu kết dư	3.050.768.257	3.050.768.257	500.000.000	-2.550.768.257	16.39
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.555.002.595	2.555.002.595	2.174.000.000	-381.002.595	85.09
II	Chi ngân sách	27.146.770.852	25.688.035.612	24.377.000.000	-1.311.035.612	94.90
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách xã	0	0	0	0	
2	Chi cân đối ngân sách xã	21.541.000.000	20.082.264.760	19.778.000.000	-304.264.760	98.48
	<i>Chi thường xuyên</i>	17.541.000.000	16.082.264.760	19.300.000.000	3.217.735.240	120.01
3	<i>Chi từ nguồn ngân sách huyện BS có mục tiêu cho xã</i>			4.599.000.000		
3.1	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	3.800.000.000	-200.000.000	95.00

3.2	- KP thực hiện đề án đoàn kết, tập hợp Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025			99.000.000		
3.3	- KP rào đất công, bảng tên đường thuộc xã quản lý, KP đảm bảo hoạt động PCCC tại xã			700.000.000		
4	Dự phòng ngân sách xã			478.000.000		
5	Chi kết dư	3.050.768.257	3.050.768.257	500.000.000	-2.550.768.257	16.39
6	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.555.002.595	2.555.002.595	2.174.000.000	-381.002.595	85.09
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của HĐND xã Định Hiệp)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2023 (theo NQ HĐND)	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG THU NSDP	27.538.706.852	27.538.706.852	24.377.000.000	-3.161.706.852	89
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	718.936.000	718.936.000	612.000.000	-106.936.000	85
1	Thu NSDP hưởng 100%	718.936.000	718.936.000	612.000.000	-106.936.000	85
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.214.000.000	21.214.000.000	21.091.000.000	-123.000.000	99
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách	17.214.000.000	17.214.000.000	16.492.000.000	-722.000.000	96
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.000.000.000	4.000.000.000	3.800.000.000	-200.000.000	95
	- KP thực hiện đề án đoàn kết, tập hợp Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025			99.000.000		
	- KP rào đất công, bảng tên đường thuộc xã quản lý, KP đảm bảo hoạt động PCCC tại xã			700.000.000		
III	Thu kết dư	3.050.768.257	3.050.768.257	500.000.000	-2.550.768.257	16
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.555.002.595	2.555.002.595	2.174.000.000	-381.002.595	85
B	TỔNG CHI NSDP	27.146.770.852	25.688.035.612	24.377.000.000	3.604.093.388	95
I	Tổng chi cân đối NSDP	27.146.770.852	25.688.035.612	24.377.000.000	3.604.093.388	95
1	Chi từ nguồn ngân sách huyện BS có mục tiêu cho xã		0	4.599.000.000	4.599.000.000	-
1.1	Chi đầu tư phát triển (Vốn phân cấp theo TLĐT)	4.000.000.000	4.915.129.000	3.800.000.000	-1.115.129.000	
1.2	KP thực hiện đề án đoàn kết, tập hợp Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025		0	99.000.000	99.000.000	
1.3	KP rào đất công, bảng tên đường thuộc xã quản lý, KP đảm bảo hoạt động PCCC tại xã			700.000.000		
2	Chi cân đối ngân sách xã	22.555.770.852	20.424.716.612	19.778.000.000	-1.322.716.612	94
	Chi thường xuyên	22.555.770.852	20.424.716.612	19.102.000.000	-1.322.716.612	94
	Chi khen thưởng	169.000.000	169.000.000	198.000.000	29.000.000	117
3	Chi dự phòng ngân sách	422.000.000	179.190.000	478.000.000	298.810.000	267

II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					



Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của HĐND xã Định Hiệp)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Kg kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Kg kể CTMTQG)	Chi khen thưởng	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Kg kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (kg kể CTMTQG)	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	24.377.000.000	4.599.000.000	19.102.000.000	198.000.000					
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (I+II)	19.778.000.000	4.599.000.000	19.102.000.000						
I	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.981.000.000		4.981.000.000	-	478.000.000				
1	Kinh phí giao Cán bộ CC cấp xã, TT	3.468.000.000		3.468.000.000						
	- Quỹ tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp Cán bộ công chức	1.858.000.000		1.858.000.000						
	- Giao định mức chi hoạt động 70trđ/ ng/năm.	1.610.000.000		1.610.000.000						
2	Kinh phí chi CB không chuyên trách các xã, TT (149 người)	402.000.000		402.000.000						
3	Kinh phí phụ cấp CB không chuyên trách ở ấp, khu phố (Bí thư chi bộ, Trưởng ấp, kp , Trưởng ban công tác mặt trận, mức lương 1.490,000 đ/hs)	751.000.000		751.000.000	<u>Kinh phí không thực hiện tự chủ C23:C30</u>					
4	Định mức hoạt động 4trđ/ ng/tháng (05 tổ chức CTXH)	360.000.000		360.000.000						
5	KP hoạt động của ấp, khu phố (ấp loại 1 : 4 trđ/tháng; loại 2: 3trđ/tháng; kp loại 1: 5trđ/tháng)	0		0						
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.121.000.000		14.121.000.000						
1	Quản lý hành chính	7.625.000.000		7.625.000.000						
1.1	Chi hoạt động các cơ quan nhà nước	3.282.000.000		3.282.000.000						
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân	506.000.000		506.000.000						
	- Kinh phí TC bầu cử HĐND NK 2021-2026	0		0						

	- Kinh phí hoạt động vp 1 của 6 người (cấp trang phục 1 cửa định mức 4 trđ/ năm; PC CB 1 cửa 400.000đ/tháng/người+ PC CB rà soát VB (1 người) 440.000đ/tháng/người	209.000.000		209.000.000					
	- Chi đào tạo CB, Công chức (bao gồm các lớp tập huấn ngắn hạn theo CV triệu tập của UBND huyện, tỉnh và ngành cấp trên...)	587.000.000		587.000.000					
	- Chi sửa chữa lớn TSCĐ (SC thường xuyên trụ sở làm việc, nhà vệ sinh, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, CT văn hoá, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao,...)	0		0					
	- Chi mua sắm trang bàn ghế làm việc, thiết bị tin học...	150.000.000		150.000.000					
	- Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo QĐ 29/2015 (ngày 17/8/2015)	493.000.000		493.000.000					
	- Kinh phí diễn tập	0		0					
	- Các khoản chi khác	1.337.000.000		1.337.000.000					
	+ Chi hỗ trợ các Ban chỉ đạo, CLB PC tội phạm, công tác hòa giải thành cơ sở...	480.000.000		480.000.000					
	+ Tổ chức tết trung thu	250.000.000		250.000.000					
	+ Tiền tết	200.000.000		200.000.000					
	+ KP hoạt động tổ an ninh tự quản	407.000.000		407.000.000					
1.2	Kinh phí hoạt động tổ chức Đảng	307.000.000		307.000.000					
1.3	Kinh phí các tổ chức CTXH	3.352.000.000		3.352.000.000					
1.3.1	KP hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	568.000.000		568.000.000					
1.3.2	KP hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố	2.315.000.000		2.315.000.000					
1.3.3	Kinh phí thực hiện cuộc vận động " toàn dân XD NTM, đô thị văn minh "	89.000.000		89.000.000					
1.3.4	- Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng (10trđ/xã), mừng thọ, hiến máu, ISO, các ĐH, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân....	380.000.000		380.000.000					
1.3.5	Định mức hoạt động (hội CTĐ và Hội NCT)	108.000.000		108.000.000					
1.3.6	KP hoạt động của ấp, khu phố:	576.000.000		576.000.000					
2	Chi quốc phòng (LLDQTV)	2.380.000.000		2.380.000.000					
3	Chi an ninh và trật tự ATXH	2.160.000.000		2.160.000.000					
4	Chi SN kinh tế	490.000.000		490.000.000					

4.1	SN nông nghiệp-máy lợi, khuyến nông, khuyến ngư (hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn xã, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, nạo vét kênh mương, CT nước sạch	0	0						
4.2	SN kiến thiết thị chính (Chính trang đô thị, cải tạo công viên cây xanh, vỉa hè , sửa chữa đường điện, pano, biển báo...).	200.000.000	200.000.000						
4.3	SN môi trường, thu gom, xử lý rác thải, (1% trên tổng chi NSNN)	270.000.000	270.000.000						
4.4	Phòng chống lụt bão	20.000.000	20.000.000						
4.5	Sự nghiệp giao thông (Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý)	0	0						
5	SN giáo dục - đào tạo bao gồm kp hoạt động hè	50.000.000	50.000.000						
6	SN y tế (PC y tế áp hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn)	90.000.000	90.000.000						
7	SN VH-TT-TD và truyền thanh	911.000.000	911.000.000						
7.1	SN văn hóa - Thể thao	500.000.000	500.000.000						
	- KP hoạt động TTVH-HTCĐ và các hoạt động, phụ cấp VH-TD-TT khác	350.000.000	350.000.000						
	- KP Tổ chức trang trí lễ, tết , công chào dịp tết nguyên đán.	150.000.000	150.000.000						
	- KP tổ chức đại hội TDTT	0	0						
7.2	SN truyền thanh	411.000.000	411.000.000						
	- Chi thù lao nhuận bút, tin bài	50.000.000	50.000.000						
	- Duy tu bảo dưỡng thiết bị truyền thanh , nâng cấp, sửa chữa khắc phục sự cố	100.000.000	100.000.000						
	- Các khoản phụ cấp trực phát sóng, hỗ trợ tiền điện	261.000.000	261.000.000						
8	Chi đảm bảo xã hội	415.000.000	415.000.000						
	- PC hưu trí								
	- Mua bảo hiểm (người nghèo, cận nghèo và 30% cho hộ có thu nhập TB)	174.000.000	174.000.000						
	- PC cho CB (2*500.000đ/CB)+PC cộng tác viên	30.000.000	30.000.000						
	- PC đội tình nguyện viên	61.000.000	61.000.000						
	- Đảm bảo XH khác (HT đột xuất) +KN 27/7+hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ chăm sóc trẻ em áp (PC+BHYT)	150.000.000	150.000.000						
III	XDCB	4.599.000.000	4.599.000.000	4.599.000.000					
B	KP thực hiện đề án đoàn kết, tập hợp Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025	99.000.000	99.000.000	99.000.000					



C	KP rào đất công, bảng tên đường thuộc xã quản lý, KP đảm bảo hoạt động PCCC tại xã	700.000.000	700.000.000	700.000.000						
D	Khen thưởng 1% / Chi thường xuyên NS xã, TT	198.000.000		198.000.000	198.000.000					
E	Dự phòng (dự kiến 3%/ tổng chi ngân sách cấp xã, TT)	478.000.000		478.000.000		478.000.000				
F	Chi đầu tư phát triển	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000						